

Y

Y

Y. Chữ cuối cùng trong 23 chữ cái vần quốc-ngữ.

Y 伊. 1. Nô, hán : *Đã bảo y mà y không nghe.* —
2. Ấy : *Y danh, y viên.*

Y 依. I. Nương tựa (không dùng một mình) : *Y-phụ.*
Y-phụ ○ 附. Nương tựa : *Y-phụ kê quyền-thế.*
II. Theo, thuận theo : *Y-tróc, y-án, chuẩn-y.*

Y 衣. Áo (không dùng một mình).

Y bát ○ 鉢. Cái áo cà-sa và cái bát đi xin ăn của nhà sư, khi chết thì truyền cho môn-dồ. Nghĩa rộng : truyền cái học-huyết của mình cho môn-dồ : *Đạt-ma truyền y bát cho lục tổ.* || **Y-phục** ○ 服. Nói chung cả quần áo : *Y-phục mỗi thời một đổi khác.* || **Y-quan** ○ 冠. Áo mũ : *Y-quan chỉnh-lễ.* || **Y-thường** ○ 裳. Áo xiêm.

Y 醫. Nghề làm thuốc, chữa bệnh (không dùng một mình).

Y-án ○ 案. Bản kê bệnh căn và cách chữa bệnh ấy để cho người sau xem : *Sách thuốc của Lãn-ông có ghi nhiều y-án.* || **Y-chính** ○ 政. Sở coi về việc cho thuốc chữa bệnh. || **Y-học** ○ 學. Học về môn chữa bệnh. || **Y-khoa** ○ 科. Khoa học chuyên môn về việc làm thuốc chữa bệnh. || **Y sĩ** ○ 士. Thầy thuốc. || **Y-sinh** ○ 生. Người học thuốc. || **Y-tế** ○ 濟. Sở coi việc chữa bệnh cho công chúng. || **Y viện** ○ 院. Nơi nghiên-cứu về việc thuốc.

Y 臆. Tiếng thở dài.

Y-hi ○ 嚙. Tiếng thở dài : *Ô-hó y-hi.*

Y-nguyên. Còn nguyên, không sai, không suy chuyển : *Lại trả y-nguyên như lúc mượn.*

Y như. Giống như : *Hai cái nhà làm y như nhau.*

Ý

Ý 意. 1. Sự phát hiện ra của tâm-tư : *Xem ý nó không thuận.* — 2. Hiểu biết : *Người học-trò này sáng ý.*

Ý-chí ○ 志. Ý nhất định, ý muốn : *Ý-chí đã định, không lay chuyển được.* || **Ý giả** ○ 者. Ý chừng, đáng chừng : *Ý-giả không bằng lòng cho nên mới kiếm cớ để từ chối.* || **Ý-hoặc.** Cũng nghĩa như ý-giả. **Ý-hướng** ○ 向. Ý của mình quay về phương-diện nào : *Cái ý-hướng của quốc-dân muốn duy-tân.* || **Ý-kiến** ○ 見. Cái sở-kiến của ý mình : *Ý-kiến hẹp-hỏi.* || **Ý-khí** ○ 氣. Tâm ý và khí-khái : *Ý-khí hai người ngang nhau.* || **Ý-nghĩa** ○ 義. Ý-từ, nghĩa-lý : *Ý-nghĩa câu văn rõ-ràng.* || **Ý-nhi** ○ 藥. Thù mị tươi đẹp : *Người con gái có ý-nhi.* *Câu văn ý-nhi.* || **Ý-tư** ○ 思. Ý-nghĩa và tư-tưởng : *Ý-tư sâu xa.* Thường dùng để chỉ sự giữ-gìn cẩn thận, không sơ-suất : *Ăn nói có ý-tư.* || **Ý-thức** ○ 識. Sự hiểu-biết của tâm-lý : *Cử-dộng có ý-thức.* **Ý-trung-nhân** ○ 中人. Người minh yếu mẽ riêng về đường tinh-ái. || **Ý-vị** ○ 味. Ý-từ và thú-vị : *Thơ bà Thanh-quan có ý-vị thanh-cao.*

Ý-dĩ 薏苡. Thực-vật thuộc loài ngũ cốc, hạt dùng làm thuốc.

Ý-dại-lợi 意大利. Do chữ Italie phiên dịch ra. Tên một nước ở châu Âu, thường gọi tắt là nước Ý.

Ỡ

Ỡ. Trơ ra : *Ngồi ỳ ra không nói gì. Nợ đòi mãi ỳ ra không trả.*

Ỡ-ách. Trở bộ nặng-nề khó chịu : *Ăn no thở ỳ-ách.*

Ỡ

Ỡ. Thứ lợn to béo, mặt ngắn : *Mặt như mặt lợn ỳ*

Ỡ 椅. Ngai thờ.

Y 倚. Tựa, cậy : *Y quyền, y thế.*

Y-lại ○ 賴. Nương nhờ : *Người hèn hay có tính y-lại.* ||
Y-thị ○ 恃. Nương cậy : *Trẻ con mồ-côi không có nơi y-thị. Y-thị vào chỗ quyền-thế để bắt nạt người.*

Y

Y. Tiếng dặn ỉa.

Yêm

Yêm 淹. Ứ, trệ, mất (không dùng một mình).

Yêm-lưu ○ 留. Vương vù mà phải ở lại : *Yêm-lưu ở đất khách quê người.* || *Yêm-một* ○ 沒. Chim ngập mất : *Đê vỡ, nhà cửa bị yêm-một hết cả.* || *Yêm-nhiễm* ○ 染. Thường nói là yêm-nhiễm, dầm thắm : *Yêm-nhiễm nắng mưa hay sinh bệnh.* || *Yêm-trệ* ○ 滯. Chậm lại, đọng lại : *Công việc yêm-trệ.* || *Yêm-yêm* ○ 淹. Suy yếu không phấn khởi lên được : *Bệnh thể yêm-yêm. Thế nước yêm-yêm.*

Yêm 閹. Thiến (không dùng một mình).

Yêm hoạn ○ 宦. Quan hoạn. || *Yêm-nhân* ○ 人. Người làm quan hoạn.

Yêm

Yêm. Đồ mặc của đàn-bà để che ngực, che vú Phần da hay phần vỏ che ở bụng hay ở ngực một vài giống vật : *Yêm cua, yêm bò, yêm rùa.*

Yêm dái. Thử yêm của trẻ con đeo ở cổ để hứng dãi.

Yêm 厭. Chán (không dùng một mình).

Yêm-thế ○ 世. Chán đời : *Chủ nghĩa yêm-thế.*

Yêm

Yêm. Nguyên âm là áp 壓. Dùng pháp-thuật chôn hay giấu một vật gì để trấn-áp : *Yêm bùa trừ trùng.*

Yêm 掩. Che : *Yêm-lẽ.*

Yêm-tố ○ 蔽. Che lấp : *Nhà vua bị bọn gian-thần yêm-tố.*

Yên

Yên 安. Xem « an ».

Yên 鞍. Xem « an ».

Yên. Cái kỹ nhỏ chân thấp, dùng để viết hay để bày hàng.

Yên 煙. 1. Khói (không dùng một mình). — 2. Thuốc hút : *Giới yên.*

Yên-hà ○ 霞. Khói và ráng. Nói cái cảnh thiên-nhiên : *Nghèn-ngao vui thú yên-hà, Mai là bạn cũ, hạc là người quen.* || *Yên-hoa* ○ 花. Cảnh trụ-lạc của người đàn-bà : *Sa chán vào xóm yên hoa.*

Yên

Yên. Trọng lượng nặng mười cân.

Yến 宴. Tiệc : *Vua ban yến. Ăn yến.*

Yến-âm ○ 飲. Ăn uống trong khi yến tiệc. || *Yến-diên* ○ 筵. Tiệc yến.

Yến 燕. Loài chim nhỏ, mỏ ngắn, đuôi chẻ đôi như cánh tên, lưng đen, bụng trắng, mùa ấm đến, mùa lạnh đi.

Yến-sào ○ 巢. Tổ một thứ chim yến làm bằng nước dãi của nó ở hốc núi đá ngoài bề, dùng làm món ăn quý : *Yến-sào Quảng-nam.*

VĂN-LIỆU. — *Yến bay thấp mưa ngập bờ ao, Yến bay cao mưa rào lại tạnh (T-ng).*

Yêng

Yêng. Xem « anh ».

Yêng

Yêng. Loài chim lông đen mượt, hai tai có vết vàng, có thể bắt chước tiếng người nói được.

Yết

Yết 謁. Ra mắt : *Vào yết vua. Lễ yết thần.*

Yết-kiến ○ 見. Đến hầu người trên : *Vào yết-kiến thượng quan.*

Yết 揭. Nêu lên cho người ta biết : *Yết bằng thi.*

Yết-thị ○ 示. Yết công-văn báo cho mọi người biết : *Dán giấy yết-thị.*

Yết 咽. Họng.

Yết-hầu ○ 喉. Cổ họng. Thứ bệnh cổ họng sưng cũng gọi là bệnh yết-hầu.

Yết-hậu 歇後. Một lối thơ, câu cuối cùng chỉ có một chữ.

Yêu

Yêu. Quyến-luyến, thương mến, ưa thích : *Cha mẹ yêu con. Vợ yêu chồng. Bức vẽ trông đáng yêu.*

Yêu-dấu. Yêu thương. || *Yêu-đương.* Cũng nghĩa như « yêu ».

VĂN-LIỆU. — *Yêu hoa yêu được một màu diêm-trang (K).* — *Con vua vua giấu, con chúa chúa yêu.*

Yêu. Một (tiếng đánh bạc) : *Tổ tôm bốc phải yêu vỡ chò. Đánh lú có bốn cửa : yêu, lượng, tam, túc.*

Yêu 夭. Non (không dùng một mình).

Yêu-đào ○ 桃. Đào non : *Vẽ chi một đóa yêu-đào (K).* || *Yêu-kiều* ○ 嬌. Nói cái vẻ đẹp đặc-biệt.

Yêu 妖. 1. Ma, quái : *Tục truyền xưa ở hồ Tây có con cáo trắng thành yêu.*

Yêu-quái ○ 怪. Nói chung về yêu ma : *Không nên tin những chuyện yêu-quái.* || *Yêu-tinh* ○ 精. Con yêu. || *Yêu-thuật* ○ 術. Thuật yêu quái : *Không nên cho trẻ đọc tiểu-thuyết nói về yêu-thuật.*

II. 1. Ác nghiệt, quái gở : *Yêu ác*. — 2. Đẹp một cách lảng-lơ (không dùng một mình).

Yêu-ác 惡. Ác nghiệt : *Còn người yêu-ác*. || **Yêu-nghiệt** 孽. Yêu-ác, cay-nghiệt : *Gỡ, phải người vợ yêu-nghiệt*.

Yêu 要. Nài, đòi (không dùng một mình).

Yêu-cầu 求. Nài xin cho được : *Yêu-cầu giảm thuế*.

Yêu 腰. Lưng (không lưng một mình).

Yêu-vận 韻. Vận lưng căng eâu, trái với cước-vận là vận ở cuối câu.

Yêu

Yêu. Không được mạnh, trái với khỏe : *Sức yếu*. Ăn yếu.

Yêu-đuối. Nói người gầy còm không có sức. || **Yêu-ớt**. Cũng nghĩa như « yếu ».

Yêu 要. Cốt, chính : *Đánh vào chỗ yếu*.

Yêu-địa 地. Nơi xung-yếu : *Đông đồn phải tìm nơi yếu-địa*. || **Yêu-điểm** 點. Chỗ cốt-yếu : *Bàn một vấn-đề gì phải tìm nơi yếu-điểm*. || **Yêu-lược** 略. Cốt-yếu giản lược : *Sử-học yếu-lược*. || **Yêu-lý** 理. Lẽ cốt yếu : *Xét cái yếu-lý trong Phật-giáo*. || **Yêu-nhân** 人. Người trọng yếu : *Một yếu-nhân trong chính-đảng*. || **Yêu-phạm** 犯. Kẻ phạm trọng-yếu : *Bắt được tay yếu-phạm trong vụ cướp*.

Yêu

Yêu 殍. Chết non.

Yêu-tướng 相. Tướng người chết non.

Yêu-diệu 窈窕. Thùy-mị, dịu-dàng : *Dáng người yếu-diệu*.

VĂN-LIÊU. — *Yêu-diệu thanh-tân bờ sứt cạp (thơ cổ)*.